

Bản án số: 214 / 2018 / HNGĐ - ST
Ngày: 03 / 7 / 2018
“*V/v tranh chấp Ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Thi;
2. Ông Huỳnh Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử công khai vụ án thụ lý số: 107/2018/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc “*Tranh chấp Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Ông **Dương Văn T**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 16, ấp 1, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà **Kiều Thị M**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 7, ấp PT, xã P, huyện A, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng ông T trình bày: Ông và bà M kết hôn năm 2012, hôn nhân do maimối và được gia đình hai bên đứng ra tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã P năm 2015. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, bà M về nhà dịp tết Nguyên đán năm 2018 sau đó không chịu về Đồng Nai sống nữa nên xảy ra cãi vã, gây gổ. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, xin ly hôn.

Con chung: Có 01 con chung tên Dương Văn Th, sinh năm 2014 đang sống chung với bà M. Ly hôn ông đồng ý giao con cho bà M nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà M không có văn bản trình bày ý kiến đối với nội dung khởi kiện của ông T.

Tòa án đã mở phiên hòa giải để động viên bà M, ông T chung sống lại nhưng do bà M vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được. Tại phiên hòa giải, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà M vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng phát biểu:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông T có đơn xin vắng mặt, bà M vắng mặt mặc dù được triệu tập hợp lệ, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa bà M với ông T là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T về các vấn đề hôn nhân, nuôi con chung, cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Dương Văn T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A giải quyết về việc hôn nhân, nuôi con chung với bà Kiều Thị M, bà M có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà M vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Năm 2012, bà M và ông T thông qua người lớn mai mối tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã P vào năm 2015. Do hôn nhân của ông bà được đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý. Trong thời gian chung sống, theo ông T trình bày thì vào dịp Tết Nguyên đán năm 2018 bà M về quê sau đó không chịu về Đồng Nai chung sống nữa, từ đó phát sinh mâu thuẫn và ông T có đơn xin ly hôn. Căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập được về tình trạng hôn nhân của ông T, bà M thì thấy: Theo lời khai của ông Kiều Văn T1, là cậu bà M thì nguyên nhân mâu thuẫn là do cha mẹ chồng khó khăn, bà M sống chịu nhiều áp lực nên năm 2017 đã bỏ đi Bình Dương làm công nhân và không còn chung sống với ông T.

Bà M đã được tổng đạt các thông báo, Quyết định của Tòa án nhưng không đến tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa cũng như không có ý kiến trình bày đối với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông T nên xem như bà từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy đã đủ căn cứ xác định mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng của ông T, bà M là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cần cho ông, bà ly hôn để các bên tự xây dựng hạnh phúc riêng của mình.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Ông T khai có 01 con chung là Dương Văn Th, sinh ngày 17/7/2014 hiện đang sống với bà M. Ly hôn ông đồng ý giao cháu Th cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Dương Văn Th cho bà M nuôi dưỡng. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng các con chung, bà M và người thân trong gia đình không được cản trở việc thăm con chung của ông T. Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cơ quan, tổ chức khác Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông T tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng theo quy định pháp luật. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông và phù hợp với quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Mức cấp dưỡng bằng 50% mức lương cơ sở tại thời điểm xét xử là :

$$1.390.000 \text{ đồng} \times 50\% = 695.000 \text{ đồng}$$

[2.3] Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Trường hợp sau này ông, bà có yêu cầu chia tài sản chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Ông T khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng. Bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 58, Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Ông Dương Văn T và bà Kiều Thị M được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Dương Văn Th sinh ngày 17/7/2014 hiện đang sống với bà M cho bà M nuôi dưỡng. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, bà M và người thân trong gia đình không được cản trở việc thăm nom con chung của ông T.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng là 695.000 đồng. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ tháng 7 năm 2018 cho đến khi con thành niên và lao động được.

Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cơ quan, tổ chức khác Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng, tuy nhiên được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002882 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, ông T còn phải nộp 300.000 đồng.

Ông T, bà M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H. AP;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Bảo